

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **202/2022/HS-PT**

Ngày: 06-6-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Phương

Bà Nguyễn Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đường Hạc Vương Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Tổng Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 07/2022/TLPT-HS ngày 11 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Văn L cùng đồng phạm; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 194/2021/HS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn L, sinh năm 1975 tại Đồng Nai.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp H, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 09/12. Nghề nghiệp: Không; Họ và tên cha: Nguyễn Văn K, sinh năm 1954; Họ và tên mẹ: Đào Thị H, sinh năm 1953; Gia đình bị cáo có 05 anh em, bị cáo là con thứ 02 trong gia đình và có vợ tên là Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1974. Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại có mặt.

2. Nguyễn Bích H, sinh năm 1978 tại Đồng Nai.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp H, xã A, huyện T, Đồng Nai; Nơi thường xuyên sinh sống: Ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Trình độ học vấn: 06/12. Nghề nghiệp: Buôn bán; Họ và tên cha: Nguyễn Văn S (đã chết); Họ và tên mẹ: Lê Thị L, sinh năm 1943; Gia đình bị cáo có 03 chị em, bị cáo là con thứ 03 trong gia đình và có chồng tên là Trần Viết N, sinh năm 1974 (đã ly hôn). Có 02

người con lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại có mặt.

3. Trịnh Quốc M, sinh năm 1981 tại Hải Phòng.

Nơi đăng ký thường trú: phường C, quận Q, thành phố Hải Phòng; Nơi sinh sống hiện nay: Tổ M, khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 9/12. Nghề nghiệp: Kinh doanh; Họ và tên cha: Trịnh Trọng M, sinh năm 1952 (đã chết); Họ và tên mẹ: Đoàn Thị P, sinh năm 1977; Gia đình bị cáo có 03 chị em, bị cáo là con thứ 03 trong gia đình và có vợ tên là Nguyễn Mai H, sinh năm 1983. Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 1998 bị Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hải Phòng xử phạt 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Cướp tài sản”; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 04/01/2021 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Long Thành. Bị cáo có mặt.

Bị hại: Bà Trương Thị L, sinh năm 1972.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nội dung chính của vụ án:

Trương Thị L là người nợ tiền của Nguyễn Bích H và Trịnh Quốc M, đã nhiều lần H và M đòi tiền nhưng L không trả đồng thời tránh gặp mặt H và M. Cuối tháng 11/2018, Nguyễn Văn L là người sống chung như vợ chồng với Nguyễn Bích H đến nhà L đòi nợ thì gặp M nên giữa hai người trao đổi số điện thoại để thông báo cho nhau biết nếu gặp được L. Khoảng 19 giờ 00 ngày 01/01/2019, Nguyễn Văn L đang ở xã T thì có người phụ nữ tên H (không rõ tên tuổi, địa chỉ) thông báo L thuê người đến Công ty C để đòi tiền H, nếu muốn gặp L thì đến gặp nên L điều khiển xe mô tô biển số 60C1-....84 đến Công ty C thì gặp H và 02 người thanh niên không rõ tên tuổi, địa chỉ. L nói nếu dẫn L đi gặp L thì L sẽ trả cho 10.000.000đ nên hai thanh niên này đồng ý dẫn L đi về hướng đường vào ấp T, xã A thì gặp L đang điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 60G1.....98. Nhóm của L quay xe đuổi theo và chặn giữ L tại ngã ba ấp G, xã A, sau đó L nói với những người đi cùng ngày mai L trả tiền L sẽ gửi lại nên những người này bỏ đi. L gọi điện thoại cho Nguyễn Huỳnh Công T là cháu của H đến để đưa L về chỗ của H. Khoảng 15 phút sau, T chở theo anh vợ là Nguyễn Văn Vũ L đến chỗ L và đưa L về quán Út N tại ấp G, xã A do Nguyễn Bích H làm chủ và L gọi điện thoại cho H và Trịnh Quốc M báo việc đã đưa L về quán. Trịnh Quốc M cùng Phạm Văn T và Nguyễn Văn C đến quán Út N để gặp L. Tại đây, M đe dọa và uy hiếp L để buộc L phải trả lại xe mô tô biển kiểm soát 60C1-...96

do L thuê cùng số tiền thuê xe là 7.500.000đ và 50.000.000đ L còn nợ M trước đó. Khi H về quán thì H nhờ T và L đi công việc còn H yêu cầu L trả nợ số tiền 120.000.000đ. Do bị ép buộc và lo sợ nên L ra mở cốp xe lấy số tiền 18.000.000đ để lên bàn, H và M chia đôi số tiền mỗi người 9.000.000đ, H nói số tiền này không đủ nên L tháo 01 nhẫn và 01 lắc bằng kim loại màu vàng đưa tiếp cho H nhưng H nói không nhận vàng, chỉ nhận tiền. Do không thỏa thuận được số tiền L còn nợ H và M nên đến khoảng 23 giờ 30 phút tất cả cùng đi đến Công an xã A để giải quyết. Tại đây, H giao nộp số tiền 9.000.000đ, M giao nộp số tiền 9.000.000đ và L giao nộp 01 nhẫn, 01 lắc kim loại màu vàng. Công an xã A tiến hành lập hồ sơ và chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành giải quyết theo thẩm quyền.

Tại kết luận định giá tài sản tố tụng hình sự số 107/KL.ĐGTSTT ngày 04/12/2020 của Hội đồng định giá tài sản tố tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện Long Thành kết luận: 01 nhẫn bằng vàng 18K trọng lượng 04 phân 05 ly giá 1.170.000đ; 01 lắc tay bằng vàng 18K trọng lượng 01 chỉ 08 phân 09 ly giá 4.914.000đ.

Đối với Phạm Văn T và Nguyễn Văn C được M rủ đi cùng đến quán của H, M không nói cho T và C biết mục đích đến quán để làm gì và không tham gia vào việc chiếm đoạt tài sản của Trương Thị L. Do T và C không có mặt tại địa phương nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành tiếp tục, xác minh, xử lý sau đối với hành vi Giữ người trái pháp luật của T và C. Đối với Huỳnh Công T và Nguyễn Văn Vũ L sau khi đưa L về quán của H rồi đi, không tham gia vào quá trình giữ người và cưỡng đoạt tài sản nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành không xem xét xử lý.

2. Vật chứng:

01 xe mô tô biển kiểm soát 60G1-...98 bà Trương Thị L là chủ sở hữu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành đã trả lại cho bà L. 01 xe mô tô biển kiểm soát 60C1-...96, 01 xe mô tô biển kiểm soát 60C1-...84 và 01 xe mô tô biển kiểm soát 60Y4-...52 Trịnh Quốc M là chủ sở hữu không liên quan đến vụ án này Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành đã trả lại cho M. 01 xe mô tô biển kiểm soát 60C1-....17 Nguyễn Bích H là chủ sở hữu không liên quan đến vụ án Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Long Thành đã trả lại cho H. 01 nhẫn bằng vàng 18K trọng lượng 04 phân 05 ly, 01 lắc tay bằng vàng 18K trọng lượng 01 chỉ 08 phân 09 ly và số tiền 18.000.000đ.

3. Quyết định của cấp sơ thẩm:

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 194/2021/HSST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, đã căn cứ vào khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H, Trịnh Quốc M phạm tội “Giữ người trái pháp luật” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 170; Điều 55; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L **10 (mười) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **01 (một) năm 06 (sáu) tháng** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải chấp hành hình phạt chung là **02 (hai) năm 04 (bốn) tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Bích H **10 (mười) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **01 (một) năm 06 (sáu) tháng** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Bích H phải chấp hành hình phạt chung là **02 (hai) năm 04 (bốn) tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Trịnh Quốc M **08 (tám) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **01 (một) năm** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trịnh Quốc M phải chấp hành hình phạt chung là **01 (một) năm 08 (tám) tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày 04/01/2021.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

4. Kháng cáo:

Ngày 14/12/2021, bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H kháng cáo, xin được hưởng án treo và không thừa nhận phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Ngày 10/12/2021, bị cáo Trịnh Quốc M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

5. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2021 bị cáo M có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 14/12/2021 bị L và bị cáo H kháng cáo xin hưởng án treo và không thừa nhận phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Đến ngày 05/4/2022 bị cáo L và bị cáo H có đơn xin thay đổi kháng cáo, đề nghị giảm nhẹ hình phạt. Cấp sơ thẩm đã truy tố và xét xử các bị cáo L, H, và M về tội “*Giữ người trái pháp luật*” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền tự do thân thể và gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Các bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo L và bị cáo H thay đổi nội dung kháng cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình là sai đây là tình tiết được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó các bị cáo phạm tội giản đơn, bị cáo H là phụ nữ hiện nay

nuôi mẹ già, bị cáo L có hoàn cảnh gia đình khó khăn, tài sản đã thu hồi. Đây là các tình tiết giảm nhẹ chưa được xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo L, H và M. Sửa bản án sơ thẩm, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tội danh:

Tại cấp sơ thẩm các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H và Trịnh Quốc M cùng khai nhận: Do bị hại Trương Thị L vay mượn tiền của Nguyễn Bích H và nợ tiền của Trịnh Quốc M không trả nên Nguyễn Văn L là người sống chung như vợ chồng với Nguyễn Bích H đi tìm L để đòi nợ cho H. L gặp M và cùng hẹn nếu gặp L sẽ thông báo cho nhau biết để đòi nợ. Vào lúc 19 giờ ngày 01/01/2019 L gặp L tại ngã ba ấp G, xã A nên đưa L về quán “Út N” thuộc sở hữu của L và H và thông báo cho Trịnh Quốc M biết đến để đòi nợ. Các bị cáo giữ Trương Thị L tại quán “Út N” từ 19 giờ 30 phút đến 23 giờ 30 phút để yêu cầu L trả nợ và buộc L phải gọi điện thoại cho người thân đến trả nợ đồng thời buộc L phải đưa số tiền 18.000.000đ và 01 nhẫn bằng vàng 18K trọng lượng 04 phân 05 ly, 01 lắc tay bằng vàng 18K trọng lượng 01 chỉ 08 phân 09 ly trị giá 6.084.000đ, tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 24.084.000đ.

Qua các chứng cứ và tài liệu có tại hồ sơ, lời khai người bị hại, người làm chứng, các chứng cứ khác có tại hồ sơ đủ cơ sở kết luận các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H, Trịnh Quốc M phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*” theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền nhân thân của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hiện nay, tình hình cho vay tín dụng giữa các cá nhân với nhau tại địa phương diễn biến phức tạp, một số đối tượng lợi dụng lòng tin của người dân cho vay tín dụng theo hình thức trả góp và lấy lãi cao khiến nhiều người dân mất khả năng thanh toán dẫn đến việc các đối tượng cho vay dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực buộc người vay phải trả tiền làm cho tình hình an ninh, trật tự tại địa phương mất ổn định, ảnh hưởng xấu đến đời sống của người dân.

Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo thay đổi lời khai không thừa nhận hành vi phạm tội. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo H và bị cáo L kháng cáo kêu oan. Sau đó các bị cáo H và bị cáo L thay đổi nội dung kháng cáo và có đơn xin cứu xét xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức án là quá nặng so với hành vi phạm tội, do thiếu hiểu biết về pháp luật, lỗi

người bị hại nợ tiền mà không trả cố tình tránh né, sau khi đòi tiền do bị hại không đủ tiền trả nên các bị cáo đã dẫn bị hại đến trình báo chính quyền địa phương chứng tỏ các bị cáo không nhận biết được hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Tại đơn kháng cáo bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm án chứng tỏ bị cáo đã nhận thức được hành vi sai trái của bản thân, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giảm một phần hình phạt cho bị cáo để thể hiện tính khoan hồng của pháp luật nhưng cũng đủ tác dụng cải tạo giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Bị cáo H là phụ nữ, trình độ văn hóa thấp, hiện đang nuôi mẹ già bị tai biến. Bị cáo H và L có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Cả 2 bị cáo L, H đều có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính. Trong đơn đều thừa nhận hành vi phạm tội. Đây là các tình tiết được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 mà chưa được cấp sơ thẩm xem xét.

Cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và “*Cưỡng đoạt tài sản*” là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt đối với các bị cáo là có nghiêm khắc nên Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo vì vậy áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 xét xử bị cáo H dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo H thể hiện sự nhân đạo của pháp luật.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H và Trịnh Quốc M, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 194/2021/HS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai về hình phạt.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn L, Nguyễn Bích H, Trịnh Quốc M phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*” và “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 170; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L **06 (Sáu) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **01 (Một) năm** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải chấp hành hình phạt chung là **01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Bích H **04 (Bốn) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **10 (Mười) tháng** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Bích H phải chấp hành hình phạt chung là **01 (Một) năm 02 (Hai) tháng** tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt để thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Trịnh Quốc M **07 (Bảy) tháng** tù về tội “*Giữ người trái pháp luật*” và **10 (Mười) tháng 02 (Hai) ngày** tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trịnh Quốc M phải chấp hành hình phạt chung là **01 (Một) năm 05 (Năm) tháng 02 (Hai) ngày** tù. Thời hạn tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam được tính từ ngày 04/01/2021.

Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự. Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Trịnh Quốc M nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

3. Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- VKSND H.Long Thành (1);
- TAND H.Long Thành (2);
- CC THADS H.Long Thành (1);
- Sở tư pháp T.Đồng Nai (1);
- CQCSĐT H.Long Thành (1);
- Phòng HSNVCA T.Đồng Nai-PV27 (1);
- Bị cáo (3);
- Bị hại (1);
- Lưu (6).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Thị Xuân Đào